

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**

-----☎☎☎-----



**SONG DA 505**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ  
QUÝ I/2021**



**Gia Lai, tháng 04 năm 2021**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số dư 31/03/2021	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	...	<b>277.227.281.947</b>	<b>303.878.839.033</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	...	2.314.309.585	5.763.116.650
1. Tiền	111	V.01	2.314.309.585	5.763.116.650
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	117.554.566.400	117.554.566.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121	...	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá, chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122	...	(138.730.152)	(138.730.152)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	...	117.500.000.000	117.500.000.000
III. Các khoản phải thu	130	...	116.274.707.154	123.138.498.487
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	...	172.853.932.107	186.144.467.448
2. Trả trước cho người bán	132	...	7.637.584.924	8.249.458.941
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	...	1.600.000.000	4.316.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	14.004.537.717	4.249.919.692
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	...	(79.821.347.594)	(79.821.347.594)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	...		
IV. Hàng tồn kho	140	...	40.242.212.434	54.752.757.310
1. Hàng tồn kho	141	V.04	40.242.212.434	54.752.757.310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	...	841.486.374	2.669.900.186
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	841.449.082	585.806.037
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	0	2.084.056.857
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	37.292	37.292
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	...		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	...		
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	...	<b>523.120.803.332</b>	<b>524.367.373.532</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...	405.000.000	405.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	...		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	...		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07		
6. Phải thu dài hạn khác	216	...	405.000.000	405.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...		
II. Tài sản cố định	220	...	2.283.020.473	3.451.617.457
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.283.020.473	3.451.617.457
- Nguyên giá	222	...	41.465.075.479	47.541.750.417
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(39.182.055.006)	(44.090.132.960)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	...		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	...	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	...		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	...		
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	...	513.199.520.000	513.199.520.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251	...	451.729.360.000	451.729.360.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	41.082.000.000	41.082.000.000
3. Đầu tư khác góp vốn vào đơn vị khác	253	...	20.424.000.000	20.424.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(35.840.000)	(35.840.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	...		
V. Tài sản dài hạn khác	260	...	7.233.262.859	7.311.236.075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.233.262.859	7.311.236.075
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	...		
4. Tài sản dài hạn khác	268	...		
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>800.348.085.279</b>	<b>828.246.212.565</b>

## KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	117.011.647.849	102.118.341.745	117.011.647.849	102.118.341.745
- Xây lắp			104.494.544.806	97.714.637.120	104.494.544.806	97.714.637.120
- Phục vụ xây lắp			12.517.103.043	4.403.704.625	12.517.103.043	4.403.704.625
2. Các khoản giảm trừ	02		882.947.351		882.947.351	
+Chiết khấu						
+Giảm giá			882.947.351		882.947.351	
+Giá trị hàng bán bị trả lại						
+Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		116.128.700.498	102.118.341.745	116.128.700.498	102.118.341.745
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	95.192.531.254	78.264.607.900	95.192.531.254	78.264.607.900
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		20.936.169.244	23.853.733.845	20.936.169.244	23.853.733.845
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.519.939.117	294.311.927	4.519.939.117	294.311.927
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.054.161.188	2.269.407.841	1.054.161.188	2.269.407.841
Trong đó lãi vay phải trả	23		1.054.161.188	2.269.407.841	1.054.161.188	2.269.407.841
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.602.760.904	1.885.769.757	2.602.760.904	1.885.769.757
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)+24-(25+26)	30		21.799.186.269	19.992.868.174	21.799.186.269	19.992.868.174
12. Thu nhập khác	31		2.793.773.331	3.045.100.884	2.793.773.331	3.045.100.884
13. Chi phí khác	32		151.865.077	2.447.283.838	151.865.077	2.447.283.838
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2.641.908.254	597.817.046	2.641.908.254	597.817.046
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		24.441.094.523	20.590.685.220	24.441.094.523	20.590.685.220
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4.030.111.920	4.131.431.151	4.030.111.920	4.131.431.151
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		20.410.982.603	16.459.254.069	20.410.982.603	16.459.254.069
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20.410.982.603	16.459.254.069	20.410.982.603	16.459.254.069
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2.041	1.646	2.041	1.646
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu



Vũ Thị Xuân

Kế toán trưởng



Tổng Thị Thu Hiền

Giá giao ngay 25 tháng 04 năm 2021

Giám đốc



Đặng Quang Đạt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
1	2	3		4	5
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		24.441.094.523	20.590.685.220
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
-	Khấu hao TSCĐ	02		711.096.978	1.271.697.889
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.313.712.442)	(840.207.716)
-	Chi phí lãi vay	06		1.054.161.188	2.269.407.841
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		18.892.640.247	23.291.583.234
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.231.848.190	15.947.928.235
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.510.544.876	(18.841.360.472)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế	11		(34.436.963.806)	18.550.705.564
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(177.669.829)	(1.066.577.940)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(1.067.938.633)	(2.433.357.072)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.315.150.730)	(7.665.035.121)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.000.000)	(20.000.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(13.367.689.685)</b>	<b>27.763.886.428</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21		(5.404.545.455)	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn l	22		8.655.818.786	2.992.709.091
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.600.000.000)	(2.600.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.316.000.000	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(88.200.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.519.939.117	294.311.927
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>10.487.212.448</b>	<b>(87.512.978.982)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của c	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		56.839.998.659	84.660.371.154
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(57.408.328.487)	(44.817.022.160)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(568.329.828)</b>	<b>39.843.348.994</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>(3.448.807.065)</b>	<b>(19.905.743.560)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>5.763.116.650</b>	<b>22.598.434.135</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70		<b>2.314.309.585</b>	<b>2.692.690.575</b>

Gia Lai, ngày 25 tháng 04 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Xuân



Tổng Thị Thu Hiền



Đặng Quang Đạt

**Các chỉ tiêu tài chính cơ bản:**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		63%	65%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		37%	35%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		38%	35%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		62%	65%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		0,8	0,8
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1,0	1,0
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản		2,5%	3,1%
	- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		16,1%	17,6%
	- Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		3,2%	3,9%

Gia Lai, ngày 25 tháng 04 năm 2021

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Đặng Quang Đạt**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ Quý I năm 2021

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 24 tháng 07 năm 2018 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

#### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- Công ty cổ phần điện Bắc Nà: Xây dựng các công trình, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 500KV; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện trung, hạ áp và trạm biến thế đến 35KV; Sản xuất và kinh doanh điện năng
- Công ty cổ phần Ehula: Khảo sát địa chất công trình, - Khảo sát trắc địa công trình; - Thiết kế các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV; - Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV; - Thiết kế thủy văn và đánh giá tác động môi trường công trình xây dựng - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế quy hoạch công trình thủy; Thiết kế các công trình thủy công, thủy điện; - Tư vấn đấu thầu, tư vấn chọn nhà thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng); - Tư vấn lập dự án đầu tư và đấu thầu các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở nông thôn và các công trình thủy điện công suất lắp đặt đến 70 MW (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký); - Hoạt động đo đạc bản đồ; - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; - Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; - Giám sát xây dựng và hoàn thiện, lắp đặt hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình dân dụng công nghiệp; - Tư

***Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty, thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh. Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

***Dự phòng***

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

**4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

#### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

#### **4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định



- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### **4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

#### **4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

#### **4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

#### **4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

#### **4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

#### **4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10%

		Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
1	Tiền gửi có kỳ hạn	117.500.000.000	117.500.000.000	117.500.000.000	117.500.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>117.500.000.000</b>	<b>117.500.000.000</b>	<b>117.500.000.000</b>	<b>117.500.000.000</b>

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ban điều hành DA thủy điện Xêkamán 3	VNĐ	64.197.770.402	64.197.770.402
2	Tổng công ty Sông Đà	VNĐ	7.988.288.572	7.988.288.572
3	Tổng công ty XD & PT hạ tầng - Licogi	VNĐ		2.037.396.415
4	Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	VNĐ	17.737.407.806	17.447.011.421
5	Công ty CP ĐT & XD điện Long Hội	VNĐ	9.140.575.133	9.140.575.133
6	Công ty TNHH MTV thủy điện Sa Pa	VNĐ	1.980.979.608	2.000.064.225
7	Công ty CP Sông Đà 5	VNĐ	18.099.715.924	19.599.715.924
8	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn TRường Sơn	VNĐ	10.986.947.067	11.086.947.067
9	Các đối tượng khác	VNĐ	42.722.247.595	52.646.698.289
	<b>Cộng</b>		<b>172.853.932.107</b>	<b>186.144.467.448</b>

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	DNTN Duy Hà	VNĐ	200.000.000	200.000.000
2	CTCP TV & XD công trình thủy lợi thủy điện	VNĐ		1.063.676.087
3	Công ty CP Sông Đà 10.9	VNĐ	400.000.000	
4	Công ty TNHH MTV Đức Toàn Minh	VNĐ		4.127.500.000
5	CTCP XD Thanh Tùng Bailey	VNĐ	5.925.272.472	
6	Các đối tượng khác	VNĐ	1.112.312.452	2.858.282.854
	<b>Cộng</b>		<b>7.637.584.924</b>	<b>8.249.458.941</b>

**9. Các khoản phải thu khác**

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tạm ứng	VNĐ	10.014.711.293	130.384.480
2	Ký quỹ, ký cược	VNĐ		
3	Phải thu của CBCNV	VNĐ	271.787.795	238.375.432
4	Phải thu khác	VNĐ	3.718.038.629	3.881.159.780
	<b>Cộng</b>		<b>14.004.537.717</b>	<b>4.249.919.692</b>

**10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Từ 3 năm trở lên	VNĐ	75.142.597.900	75.142.597.900

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2021 là 35.680.643.663,đồng.

**14. Tài sản cố định vô hình: Không có**

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

ST	Nội dung	Số cuối kỳ				Số đầu năm	
		Tỷ lệ	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>I</b>	<b>Đầu tư vào Công ty con</b>		<b>45.172.936</b>	<b>451.729.360.000</b>	<b>0</b>	<b>451.729.360.000</b>	<b>0</b>
1	Công ty CP điện Bắc Nà	51,2%	7.932.936	79.329.360.000		79.329.360.000	
2	Công ty cổ phần EHULA	98%	37.240.000	372.400.000.000		372.400.000.000	
<b>II</b>	<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>		<b>2.498.000</b>	<b>41.082.000.000</b>	<b>0</b>	<b>41.082.000.000</b>	<b>0</b>
1	Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông	33,8%	2.498.000	41.082.000.000		41.082.000.000	
<b>III</b>	<b>Đầu tư vào doanh nghiệp khác</b>		<b>2.042.400</b>	<b>20.424.000.000</b>	<b>35.840.000</b>	<b>20.424.000.000</b>	<b>35.840.000</b>
1	Công ty CP đầu tư và PTđiện Tây Bắc	0,1%	22.400	224.000.000	35.840.000	224.000.000	35.840.000
2	Công ty cổ phần đầu tư An Zen	18,6%	2.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	
3	Công ty cổ phần EDABA		20.000	200.000.000		200.000.000	
	<b>Cộng</b>		<b>49.713.336</b>	<b>513.235.360.000</b>	<b>35.840.000</b>	<b>513.235.360.000</b>	<b>35.840.000</b>

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty TNHH MTV XD & TM Thanh Phú	VNĐ	5.063.131.000	3.661.901.500
2	Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	VNĐ		36.192.100
3	Công ty TNHH XD - cầu đường Văn Long	VNĐ	2.660.176.812	1.944.964.394
4	DNTN Ngân Phương Nam	VNĐ	2.603.660.459	2.081.794.215
5	Công ty cổ phần Hà Đô 1	VNĐ	5.525.658.633	5.224.121.661
6	Công ty TNHH MTV Đại Trường Quang	VNĐ	5.513.190.015	
7	Công ty CP Sông Đà 10.9		2.621.088.926	
8	CTCP XD TM & PT Hàm Mỏ Võ Nghệ		10.930.266.591	
9	Các đối tượng khác	VNĐ	14.681.181.805	54.647.994.874
	<b>Cộng</b>		<b>49.598.354.241</b>	<b>67.596.968.744</b>

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-----	----------	-----	------------	------------

<b>Cộng</b>			
-------------	--	--	--

**21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Vay ngắn hạn	VNĐ	19.180.269.978	19.748.599.806
-	Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Gia Lai	VNĐ	5.277.269.978	16.541.599.806
-	NH Công Thương-CN Lai Châu	VNĐ		
-	Huy động CBCNV	VNĐ	13.903.000.000	3.207.000.000
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	VNĐ		
<b>Cộng</b>			<b>19.180.269.978</b>	<b>19.748.599.806</b>

**22. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	VNĐ		
2	Dự phòng tiền lương 17%	VNĐ	11.643.867.302	11.643.867.302
<b>Cộng</b>			<b>11.643.867.302</b>	<b>11.643.867.302</b>

**23. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối
Số dư 01/01/2020	100.000.000.000	63.003.467.265	0	219.028.899.420	2.496.000.000	62.978.596.958
Tăng trong năm nay				44.692.739.449		68.702.322.898
Giảm trong năm nay						49.692.739.449
Số dư 31/12/2020	100.000.000.000	63.003.467.265	0	263.721.638.869	2.496.000.000	81.988.180.407
Số dư 01/01/2021	100.000.000.000	63.003.467.265	0	263.721.638.869	2.496.000.000	81.988.180.407
Tăng trong năm nay				32.736.475.655		20.410.982.603
Giảm trong năm nay						42.736.475.655
Số dư 31/03/2021	100.000.000.000	63.003.467.265	0	296.458.114.524	2.496.000.000	59.662.687.355

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

STT	Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
1	Ông Đặng Quang Đạt	15,34%	15.343.060.000	15,34%	15.343.060.000
2	Công ty cổ phần ANZA	24,67%	24.669.140.000	24,67%	24.669.140.000
3	Vốn góp của cổ đông khác	59,99%	59.987.800.000	59,99%	59.987.800.000
<b>Cộng</b>		<b>100%</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>100.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

STT	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-----	----------	------------	------------

1	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	VNĐ	23.539.117	294.311.927
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia	VNĐ	4.496.400.000	
3	Chênh lệch tỷ giá	VNĐ		
	<b>Cộng</b>		<b>4.519.939.117</b>	<b>294.311.927</b>

**27. Chi phí hoạt động tài chính**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2021	Quý I/2020
1	Lãi vay	VNĐ	1.054.161.188	2.269.407.841
2	Trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán	VNĐ		
3	Chênh lệch tỷ giá			
	<b>Cộng</b>		<b>1.054.161.188</b>	<b>2.269.407.841</b>

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2021	Quý I/2020
<b>I</b>	<b>Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ</b>		<b>2.604.873.064</b>	<b>1.885.769.757</b>
1	Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	VNĐ	53.291.228	99.399.864
2	Tiền lương, BHXH	VNĐ	1.704.211.289	1.009.992.511
3	Chi phí khấu hao Tài sản cố định	VNĐ		
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	VNĐ	334.950.310	562.127.884
5	Các khoản khác	VNĐ	512.420.237	214.249.498
<b>II</b>	<b>Các khoản khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1	Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	VNĐ		
	<b>Cộng</b>		<b>2.604.873.064</b>	<b>1.885.769.757</b>

**29. Thu nhập khác**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2021	Quý I/2020
1	Thu tiền phạt CBCNV	VNĐ		
2	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	VNĐ	2.793.773.325	2.992.709.091
3	Thu nhập khác	VNĐ	6	52.391.793
	<b>Cộng</b>		<b>2.793.773.331</b>	<b>3.045.100.884</b>

**30. Chi phí khác**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2021	Quý I/2020
1	Tiền phạt thuế, phạt BHXH, phạt hành chính	VNĐ	7.523.299	470.534

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2021	Quý I/2020
1	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	20.410.982.603	16.459.254.069
2	Các khoản lợi nhuận kế toán tăng, giảm	VND		
3	Lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho cổ đông	VND	20.410.982.603	16.459.254.069
4	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	CP	10.000.000	10.000.000
5	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>2.041</b>	<b>1.646</b>

**33. Số tiền đi vay trong kỳ**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2021	Quý I/2020
1	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn	VND	56.839.998.659	84.660.371.154
	<b>Cộng</b>		<b>56.839.998.659</b>	<b>84.660.371.154</b>

**34. Số tiền trả nợ gốc vay**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2021	Quý I/2020
1	Tiền trả nợ gốc tiền vay	VND	57.408.328.487	44.817.022.160
	<b>Cộng</b>		<b>57.408.328.487</b>	<b>44.817.022.160</b>

**35. Quản lý rủi ro**

**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

- **Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.
- **Quản lý rủi ro về lãi suất :** Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.
- **Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu :** Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.
- **Quản lý rủi ro tín dụng:** Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.
- **Quản lý rủi ro thanh khoản:** Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

**36. Nghiệp vụ và số dư công nợ với các bên liên quan**

